

Số: 239/BC-CSĐP

Bình Phước, ngày 06 tháng 07 năm 2009

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

STT	Chỉ Tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng 06	Lũy kế	Tỉ Lệ %
I	GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG HÀNG HÓA	1000đ	425.780.486	42.827.501	173.260.923	40,7
	- Giá trị sản lượng hàng hóa cao su	1000đ	425.780.486	42.827.501	173.260.923	40,7
	- Giá trị sản lượng hàng hóa khác					
II	DIỆN TÍCH- NĂNG SUẤT- SẢN LƯỢNG					
1	Diện tích cao su khai thác	ha	7.553,01	7.553,01	7.553,01	100
	Trong đó, diện tích cạo mới	ha	21,96	21,96	21,96	100
2	Năng suất	tấn/ha	2,18		0,70	32,2
3	Sản lượng cao su	tấn	16.500	1.829,28	5.309,22	32,2
3.1	Tồn kho đầu kỳ	tấn	1.635	637,86	1.635	100,0
3.2	Chế biến trong kỳ	tấn	19.000	1.856,91	6.185,88	32,6
	- Cao su khai thác	"	16.500	1.179,11	5.051,64	30,6
	- Cao su thu mua	"	2.500	677,80	1.134,24	45,37
3.3	Tiêu thụ trong kỳ	tấn	19.500	1.519,42	6.845,53	35,1
	- Xuất khẩu trực tiếp	"	10.348	611,63	2.738,43	26,5
	- Ủy thác xuất khẩu	"	2.206			
	- Nội tiêu	"	6.946	907,79	4.107,10	59,1
3.4	Tồn kho cuối kỳ	tấn	1.135	975,36	975,36	85,9
4	Kim ngạch XK trực tiếp và ủy thác XK	USD	16.317.417	1.120.676,7	4.603.460,22	28,2
	Trong đó, kim ngạch xuất khẩu trực tiếp	USD	13.390.697	1.120.676,7	4.603.460,22	34,4
III	KHỐI LƯỢNG XDCB TỰ LÀM					
1	Chăm sóc cao su KTCB					
	- Diện tích	ha	2.132,98	2.132,98	2.132,98	100
	- Giá trị	1000đ	13.136.482	1.094.707	6.568.241	50,0
2	Tái canh - trồng mới					
	- Diện tích	ha	422,04	157,07	372,04	88,2
	- Giá trị	1000đ	6.641.463	1.730.220	4.098.244	61,7
IV	HOẠT ĐỘNG SXKD					
1	Giá thành tiêu thụ bình quân					
1.1	Mủ cao su tự khai thác					
1.1.1	Giá thành tiêu thụ bình quân	đ/tấn	16.767.249	16.767.249	16.767.249	100
1.2.1	Tổng giá thành tiêu thụ	1000đ	284.523.448	16.177.117	95.762.500	33,7
1.2	Mủ cao su thu mua					
2.1.1	Giá thành tiêu thụ bình quân	đ/tấn	20.038.198	25.634.198	25.634.198	128
2.1.2	Tổng giá thành tiêu thụ	1000đ	50.716.679	17.374.962	29.075.435	57,3
2	Tổng giá thành tiêu thụ (Khai thác+thu mua)	1000đ	335.240.127	33.552.079	124.837.935	37,2
3	Giá bán					
3.1	Giá bán nội tiêu	đ/tấn	20.674.057	26.255.779	23.177.343	112,1
3.2	Giá bán xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	đ/tấn	22.746.121	31.052.834	28.508.789	125,3
3.3	Giá bán bình quân	đ/tấn	22.008.041	28.186.804	25.310.094	115,0
4	Tổng doanh thu	1000đ	452.380.486	42.827.501	173.260.923	38,3
	Sản xuất kinh doanh cao su	"	425.780.486	42.827.501	173.260.923	40,7
	- Cao su tự khai thác	"	373.454.448	25.418.649	144.128.776	38,6

	- Cao su thu mua	"	52.326.038	17.408.852	29.132.147	55,7
5	Lợi nhuận SXKD	1000đ	90.540.359	9.275.423	48.422.988	53,5
	- Lợi nhuận mủ cao su tự khai thác	"	88.930.999	9.241.533	48.366.276	54,4
	- Lợi nhuận mủ cao su thu mua	"	1.609.359	33.890	56.712	3,5
5	Thanh lý vườn cây cao su	1000đ	20.600.000	318.940	21.058.537	102,2
V	CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH		6.304.000		4.380.985	69,5
1	Tiền thuê đất	1000đ	5.800.000		1.506.656	26,0
2	Thuế giá trị gia tăng	1000đ	500.000		2.871.329	574
3	Thuế khác (môn bài)	1000đ	4.000		3.000	75
VIII	LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG					
1	Lao động bình quân trong danh sách	người	3.935	3.997	3.977	101,1
2	Tổng quỹ lương	1000đ	178.265.494	12.172.500	51.362.992	28,8
3	Tiền lương bình quân của CBCNV	đồng	3.775.212	3.045.409	2.152.502	57,0
IX	ĐẦU TƯ XDCB TRONG VÀ NGOÀI NGÀNH		165.750.750	3.874.434	37.727.965	22,8
1	Vốn đầu tư XDCB trong năm	1000đ	154.350.750	2.944.927	12.895.485	8,4
1.1	Thiết bị	1000đ	1.004.865	439.000	569.000	56,6
1.2	Xây lắp	1000đ	139.806.159	2.884.927	12.326.485	8,8
	Trong đó, xây lắp NN Cty	"	23.015.097	2.824.927	10.666.485	46,3
	+ Công trình xây lắp	"	2.872.429	60.000	1.660.000	57,8
	- Công trình kiến trúc phục vụ sản xuất	"	493.445	60.000	60.000	12,2
	- Công trình giao thông	"	2.378.984		1.600.000	67,3
	+ Góp vốn đầu tư các công ty	"	114.647.179		7.000.000	6,1
	- Cty cao su Đồng Phú - Kratie (40%)	"	52.213.997			
	- Cty cao su Đồng Phú-ĐăkNông (90%)	"	39.033.182		7.000.000	17,9
	- Cty CP cao su Sa Thầy	"	3.400.000			
	Dự án HT XLNT NMCB Thuận Phú	"	17.000.000			
2	Trả nợ gốc vay tín dụng dài hạn	1000đ	8.400.000	193.000	19.224.000	228,9
3	Trả lãi vay ngân hàng	1000đ	3.000.000	736.507	5.608.480	186,9

TP. KẾ HOẠCH
(ĐÃ KÝ)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(ĐÃ KÝ)

Nơi nhận :

- Ban KHDT- Tập Đoàn
- Ban Giám Đốc Công ty
- Các Phòng ban Công ty